

Phụ lục I
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO
DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN¹
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND THỊ XÃ KINH MÔN
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN LƯU

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học: 2024 - 2025

I. THÔNG TIN CHUNG²:

- **Trường Tiểu học An Lưu**
- Địa chỉ: 67 Giáp Sơn - Phường An Lưu - Thị xã Kinh Môn- Tỉnh Hải Dương
- Loại hình: Đơn vị sự nghiệp công lập
- **Sứ mạng:** Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”. Xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nền nếp, kỷ cương, đạt chất lượng giáo dục cao để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống.
- **Tầm nhìn:** đào tạo những lớp học sinh khoẻ về thể chất, mạnh mẽ về trí lực. Đồng thời giáo dục học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống, luôn năng động, sáng tạo, có ý chí vươn lên tự tin trong sự phát triển mở cửa của đất nước
- **Mục tiêu:** Phát triển đội ngũ CB-GV-NV vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ; tích cực đổi mới phương pháp dạy, học phù hợp và phát huy tính chủ thể đối với học sinh vùng nông thôn; luôn nêu cao ý thức và phấn đấu thực hiện tốt phong trào tự học tập, bồi dưỡng và hỗ trợ lẫn nhau trong việc phát triển chuyên môn và nhân cách nhà giáo của đội ngũ cán bộ, giáo viên của nhà trường.
- Xây dựng môi trường sư phạm, văn hóa nhà trường qua việc phát huy tốt phong trào thi đua xây dựng “ Trường học thân thiện - học sinh tích cực” với nội dung chủ yếu: tạo khung cảnh nhà trường luôn “ Xanh - Sạch - Đẹp” môi trường sư phạm lành mạnh bên trong và xung quanh nhà trường; tạo sự đoàn kết gắn bó, tôn trọng nhau giữa các thành viên trong trường; hạn chế học sinh lưu ban, bỏ học; xây dựng phương pháp dạy học tích cực cho học sinh ở trường, ở nhà; học tập theo nhóm, tổ và tổ chức các hoạt động ngoại khóa, thực hiện rèn luyện sức khỏe, thẩm mỹ và kỹ năng sống cho học sinh.
- Đổi mới công tác lãnh đạo và quản lý nhà trường; ứng dụng tích cực CNTT trong dạy học và quản lý. Xây dựng kế hoạch và huy động các nguồn lực từ nội tại và bên ngoài nhà trường trong đó chủ yếu là nguồn nội tại và của hội CMHS trường.

- Tạo dựng được môi trường học tập, rèn luyện đạt chất lượng; xây dựng được thương hiệu nhà trường và luôn tạo được niềm tin với cấp uỷ, chính quyền nhân dân địa phương.

- Tổ chức thực hiện tốt quy mô trường có 100% học sinh được học 2 buổi/ngày và đầu tư chất lượng giáo dục mũi nhọn

- Tiếp tục duy trì trường đạt chuẩn quốc gia

- Tóm tắt quá trình hình thành hình thành và phát triển trường Tiểu học An Lưu:

Đại diện nhà trường bà: Nguyễn Thị Hạnh Nguyên - Hiệu trưởng

SĐT: 0904772977

Địa chỉ gmail: Hanhnguyenkm@gmail.com

Trường Tiểu học An Lưu thuộc phường An Lưu, trung tâm thị xã Kinh Môn. Trường được thành lập từ tháng 9 năm 1955 mang tên: Trường phổ thông cấp 1 An Lưu. Tháng 9 năm 1977 trường sáp nhập với trường cấp 2 thành trường PTCS An Lưu. Tháng 9 năm 1992 trường được tách ra từ trường PTCS và mang tên trường Tiểu học An Lưu. Tháng 9 năm 2004, trường được đổi tên thành trường Tiểu học thị trấn Kinh Môn. Đến tháng 11 năm 2019 huyện Kinh Môn được công nhận là thị xã Kinh Môn, thị trấn Kinh Môn được công nhận là phường và mang tên là phường An Lưu, trường lại được đổi tên thành trường Tiểu học An Lưu. Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm 2000 và là một trong hai trường đạt chuẩn Quốc gia sớm nhất thị xã Kinh Môn. Trong nhiều năm, trường đạt kết quả cao về chất lượng giáo dục toàn diện nói chung, chất lượng giáo viên giỏi; học sinh giỏi nói riêng; thường được đứng trong tốp đầu của thị xã. Trường có nhiều năm đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc và Tập thể lao động tiên tiến. Số học sinh lớp 5 của trường thi đỗ vào lớp 6 trường THCS Phạm Sư Mạnh hàng năm đều dẫn đầu các trường tiểu học toàn thị xã cả về số lượng và chất lượng. Trường có diện tích 6.603 m² với 26 phòng học kiên cố cao tầng, có 01 phòng dạy Tin học – Khoa học Công nghệ, 01 phòng dạy ngoại ngữ, 01 phòng dạy nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật), 02 phòng BGH, 01 văn phòng, 02 phòng Giáo viên (phòng Giáo viên Tổ 1-2-3, phòng Giáo viên Tổ 4-5), 01 phòng đa chức năng, 01 phòng Y tế - Tư vấn tâm lí – Hỗ trợ HS khuyết tật, 01 phòng Đảng – Đoàn thể, 01 bể bơi di động, 01 sân tập có mái che diện tích 200 m², thư viện đạt thư viện Tiên tiến.

Trường Tiểu học An Lưu là trường công lập được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên; là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³:

- Tổng số CBGV,NV: 38 đ/c (trong đó: Biên chế: 35 đ/c; H.đồng: 03 đ/c)

+ CBQL: 3 đ/c; GV: 31 đ/c (1 GVHD); NV: 4 đ/c (2 HĐ)

Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp:

1.Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

- Trình độ đào tạo của CBQL:

+ Thạc sĩ: 01 đ/c ; + ĐH: 02 đ/c (1 đ/c ĐH QLGD; 1 đ/c ĐHTH)

- Trình độ đào tạo của giáo viên:

+ ĐH: 31/31 đ/c – tỉ lệ: 100% ;

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghề nghiệp			
			T S	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dướ i TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tổ t	Khá	T B	Ké m
	(Năm học 2024-2025)														
	Tổng số GV, CBQL và NV	38		1	35			2	12	17	4	25	5		
I	Giáo viên	31			31				12	17	4	25	5		
	Trong đó số GV chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	3			3				2			1	1		
3	Tin học	1			1				1				1		
4	Âm nhạc														
5	Mỹ thuật	1			1					1		1			
6	Thể dục	2			2					2		2			
II	Cán bộ QL	3		1	2					1	2				
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó HT	2		1	1					1	1	2			
III	Nhân viên	4			2			2	1	1					
1	Nhân viên V.thư														
2	Nhân viên K.toán	1			1				1						
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên T.viện+T.bị	1			1				1						
6	Nhân viên CNTT														
7	Nhân viên hỗ trợ GD người k.tật														
8	Nhân viên khác (b.vệ, dọn VS)	2						2							

1. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

Cán bộ quản lý: 01 Hiệu trưởng: được UBND thị xã Kinh Môn đánh giá: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 01 Phó Hiệu trưởng được UBND thị xã Kinh Môn đánh giá: Hoàn thành Tốt nhiệm vụ + 01 Phó Hiệu trưởng được UBND thị xã Kinh Môn đánh giá Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

- **Giáo viên:** Tổng số giáo viên: 25 tốt 25/33 (75.7%), Khá: 5/33 (15.15%)

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

- Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 34/34(100%). Trong đó BGH: 03; GV: 31

III.CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴:

- Khối phòng hành chính quản trị: Phòng Hiệu trưởng; phòng Phó Hiệu trưởng; văn phòng; phòng bảo vệ; phòng Đảng - đoàn thể;

- Khối phòng học tập:
 - + Phòng học: 21 phòng/ 21 lớp
 - + Phòng Âm nhạc; phòng Mỹ thuật; phòng Tin học; phòng Ngoại ngữ; phòng đa chức năng, phòng Khoa học và Công nghệ;
- Khối phòng hỗ trợ học tập: Thư viện; phòng thiết bị giáo dục; phòng Đội ghép với phòng truyền thống; phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục HSKT ghép với phòng y tế;
- Khối phụ trợ: phòng họp; phòng y tế; phòng giáo viên;
- Tổng khuôn viên diện tích: 6603 m², sân chơi: 2551 m², bãi tập: 956 m²

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	21	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	21	1,68
2	Phòng học bán kiên cố		0
3	Phòng học tạm		0
4	Phòng học nhờ, mượn		0
III	Số điểm trường lẻ		0
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6.603	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.507	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.116	
2	Diện tích thư viện (m ²)	96	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	68	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	63	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	48	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	20	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	202	
1.1	Khối lớp 1	32	8 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 2	32	8 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 3	32	8 bộ/ lớp
1.4	Khối lớp 4	40	8 bộ/ lớp
1.5	Khối lớp 5	50	10 bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu theo quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		

2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	19	Số học sinh/ bộ (39HS/bộ)
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/ lớp
1	Ti vi	5	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Đàn Organ Yamaha	1	
6	Đàn piano kỹ thuật số		
7	Mic	4	
8	Loa thùng	1	
9	Loa nén		

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) thực tế 2025	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/HS	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	
1	Đạt chuẩn vệ sinh	01 phòng		02 phòng		0.1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối Internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (Website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵:

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

Thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia Nhà trường tiếp tục thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và kiểm tra công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia theo quy định tại Thông

tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học, Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Công văn số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28/12/2018 hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông cho các năm tiếp theo;

Tiếp tục duy trì và giữ vững kết quả kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I theo quy định của Bộ GD&ĐT. Thực hiện kế hoạch, lộ trình xây dựng trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia ở mức độ cao hơn; từng bước tiếp cận xây dựng mô hình trường tiểu học tiêu biểu, điển hình. Khi có đủ điều kiện và được số đông PHHS đồng thuận, nhà trường sẽ triển khai thực hiện chương trình giáo dục tích hợp theo quy định; áp dụng những mô hình giáo dục tiên tiến, hiện đại, đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế để đáp ứng nhu cầu học tập của người học

• **Kết quả tự đánh giá chuẩn Quốc gia :**

Đạt mức 2; Kiểm định chất lượng giáo dục: Đạt cấp độ 2; Trường chuẩn Quốc gia: Mức độ 1

Trường Tiểu học An Lưu đã được UBND tỉnh Hải Dương tiếp tục ra Quyết định công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I kể từ ngày 30/8/2023.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶:

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025

- Tổng số lớp: 21 lớp
 - Tổng số học sinh: 653 học sinh (+ 7 học sinh khuyết tật học hoà nhập)
 - + Khối lớp 1: 137 em/ 4 lớp (trong đó có 05 HSKT)
 - + Khối lớp 2: 123 em/ 4 lớp.
 - + Khối lớp 3: 111 em/ 4 lớp.
 - + Khối lớp 4: 140 em/ 4 lớp (trong đó có 2 HSKT)
 - + Khối lớp 5: 142 em/ 5 lớp.
- Số học sinh chuyển đến năm học 2024-2025: 28 học sinh
- Số học sinh chuyển đi năm học 2024-2025: 38 học sinh
- Học sinh khuyết tật: 07 học sinh trong đó: 05 HS lớp 1 + 02 học sinh lớp 4

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	653	137	123	111	140	142
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	653	137	123	111	140	142
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	653	137	123	111	140	142
a.	Năng lực chung						
1	Tự chủ và tự học	653	137	123	111	140	142

	Tốt	55.7%	53.8%	53.7%	57.7%	58%	55.6%
	Đạt	44%	44.7%	46.3%	42.3%	42%	44.4%
	Cần cố gắng	0.3%	1.5%				
2	Giao tiếp và hợp tác	653	137	123	111	140	142
	Tốt	55.4%	53%	53.7%	55%	59.4%	42.9%
	Đạt	44.6%	47%	46.3%	45%	40.6%	44.4%
	Cần cố gắng						
3	Tự học và giải quyết vấn đề	653	137	123	111	140	142
	Tốt	54%	50.8%	53.7%	52.3%	57.2%	55.6%
	Đạt	45.7%	47.7%	46.3%	47.7%	42.8%	44.4%
	Cần cố gắng	0.3%	1.5%				
b.	Năng lực đặc thù	653	137	123	111	140	142
1	Ngôn ngữ	653	137	123	111	140	142
	Tốt	56%	54.5%	56.1%	43.2%	44.2%	43%
	Đạt	43.7%	43.9%	43.9%	43.2%	44.2%	43%
	Cần cố gắng	0.3%	1.5%				
2	Tính toán	653	137	123	111	140	142
	Tốt	57.6%	59.8%	56.1%	56.8%	55.1%	59.9%
	Đạt	42.1%	38.6%	43.9%	43.2%	44.9%	40.1%
	Cần cố gắng	0.3%	1.5%				
3	Tin học	393			111	140	142
	Tốt	54.9%			54.1%	55.8%	52.8%
	Đạt	46.4%			45.9%	44.2%	47.2%
	Cần cố gắng						
4	Công nghệ	393			111	140	142
	Tốt	55.7%			56.8%	55.8%	52.8%
	Đạt	45.6%			43.2%	44.2%	47.2%
	Cần cố gắng						
5	Khoa học	653	137	123	111	140	142
	Tốt	55%	53%	53.7%	56.8%	55.1%	56.3%
	Đạt	45%	47%	46.3%	43.2%	44.9%	43.7%
	Cần cố gắng						
6	Thẩm mĩ	653	137	123	111	140	142
	Tốt	54.3%	53%	53.7%	56.8%	55.1%	53.5%
	Đạt	45.7%	47%	46.3%	43.2%	44.9%	46.5%
	Cần cố gắng						
7	Thể chất	653	137	123	111	140	142

	Tốt	54.8%	51.5%	53.7%	58.6%	56.5%	54.2%
	Đạt	45%	48.5%	45.5%	41.4%	43.5%	45.8%
	Cần cố gắng						
c	Phẩm chất chủ yếu	653	137	123	111	140	142
1	Yêu nước	653	137	123	111	140	142
	Tốt	71.6%	68.2%	59.3%	77.5%	84.8%	71.8%
	Đạt	27.2%	31.8%	40.7%	22.5%	15.2%	28.2%
	Cần cố gắng						
2	Nhân ái, đoàn kết yêu thương	653	137	123	111	140	142
	Tốt	71.6%	68.2%	59.3%	77.5%	84.8%	71.8%
	Đạt	27.2%	31.8%	40.7%	22.5%	15.2%	28.2%
	Cần cố gắng						
3	Chăm chỉ, chăm học chăm làm	653	137	123	111	140	142
	Tốt	62%	63.6%	59.3%	62.2%	66.7%	61.3%
	Đạt	36.9%	36.4%	40.7%	37.8%	33.3%	38.7%
	Cần cố gắng						
4	Trung thực	653	137	123	111	140	142
	Tốt	64.7%	61.4%	59.3%	62.2%	71%	71.8%
	Đạt	34.1%	38.6%	40.7%	37.8%	29%	28.2%
	Cần cố gắng						
5	Trách nhiệm	653	137	123	111	140	142
	Tốt	62.3%	61.4%	59.3%	59.5%	66.7%	66.9%
	Đạt	36.6%	38.6%	40.7%	40.5%	33.3%	33.1%
	Cần cố gắng						
IV	Số HS chia theo kết quả học tập	653	137	123	111	140	142
1	Tiếng Việt	653	137	123	111	140	142
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	57.1%	56.06 %	56.91%	61.26%	56.52%	58.45 %
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	41.3%	41.67 %	43.09%	38.74%	43.48%	41.55 %
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0.45%	2.27%				
2	Toán	653	137	123	111	140	142
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	60.6%	59.85 %	56.10%	65.77%	60.14%	64.79 %
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	37.8%	37.88 %	43.90%	34.23%	39.86%	35.21 %
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0.45%	2.27%				
3	Khoa học	282				140	142
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	65.2%				65.22%	66.20 %
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	34%				34.78%	33.80

							%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí	282				140	142
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	62.4%				63.77%	61.97%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	36.8%				36.23%	38.03%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tiếng nước ngoài (Tiếng Anh)	653	137	123	111	140	142
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	53.5%	51.52%	54.47%	57.66%	54.35%	53.52%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	44.8%	46.21%	45.53%	42.34%	45.65%	46.48%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0.45%	2.27%				
6	TN-CN (Tin học)	393			111	140	142
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	58.7%			62.2%	58.7%	57%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	40.7%			37.8%	41.3%	43%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Đạo đức	653	137	123	111	140	142
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	95.4%	52.27%	60.98%	63.96%	55.07%	59.15%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	68.9%	47.73%	39.02%	36.04%	44.93%	40.85%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Tự nhiên và Xã hội	371	137	123	111		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	54.1%	52.27%	54.47%	58.56%		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	44.4%	47.73%	45.53%	41.44%		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Âm nhạc	653	137	123	111	140	142
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	59.4%	53.79%	54.47%	59.46%	54.35%	55.63%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	44.1%	46.21%	45.53%	40.54%	45.65%	44.37%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Mĩ thuật	653	137	123	111	140	142
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	54%	53.03%	54.47%	59.46%	54.35%	52.82%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	44.8%	46.97%	45.53%	40.54%	45.65%	47.18%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Thủ công (Kỹ thuật)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						

c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Thử dục(GDTC-K1,2)	653	137	123	111	140	142
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	56.8%	52.3%	55.3%	67.6%	57.3%	56.3%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	42.1%	47.7%	44.7%	32.4%	42.8%	43.7%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Hoạt động trải nghiệm	653	137	123	111	140	142
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	57.4%	53.8%	57.7%	60.4%	58.7%	59.9%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	41.5%	46.2%	42.3%	39.6%	41.3%	40.1%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
14	TN-CN (Công nghệ)	393			111	140	142
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	59.7%			64.86%	60.14%	56.34 %
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	39.6%			35.14%	39.86%	43.66 %
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	653	137	123	111	140	142
1	Khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	653	137	123	111	140	142
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	79.1%	78.4%	85.3%	76.8%	76.1%	79.1%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	20.8%	21.5%	14.6%	23.1%	23.8%	20.8%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0.5%	2.2%				

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1-Tiền ngân sách đến 30/6/2025

Tồn năm 2024 sang: 0 đ

- Cấp dự toán đầu năm 2025: **8.785.000.000đ** , cấp bổ sung :
 - + KP thực hiện PC ưu đãi GV dạy học sinh khuyết tật: **39.475.000đ**
 - + KP thực hiện HĐ theo Nghị định 111: **33.812.000đ**
 - + Điều chỉnh KP giao đầu năm do giảm biên chế năm 2025: **162.300.000đ**
 - + KP thăng hạng nhân viên năm 2025: **9.700.000đ**
- Chi đến 30/6: **4.319.789.524đ**; Chi tiết các khoản chi như sau:
 - Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương: 3.480.555.517đ
 - Chi các khoản đóng góp BHXH,BHYT,KPCĐ: 632.127.881đ
 - Chi hoạt động: **207.106.1262 đ** Trong đó:
 - + Phúc lợi tập thể: 3.900.000đ
 - + Chi tiền dạy ngoài trời giáo viên dạy thử dục: 24.728.400đ
 - + Thanh toán dịch vụ công cộng: 21.415.976 đ
 - + Vật tư văn phòng : 37.269.678 đ
 - + Thông tin, tuyên truyền, liên lạc: 1.316.400đ
 - + Hội nghị: 4.198.000đ
 - + Công tác phí : 2.860.000đ
 - + Chi phí thuê mướn thuê bảo vệ + thuê mướn khác: 18.834.750đ
 - + Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng: 30.449.100đ

- + Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành: 17.544.566đ
- + Mua sắm tài sản vô hình: 300.000đ
- + Chi khác : 44.289.256đ

3. Thu tiền gửi:

- Thu tiền cá nhân đạt thành tích xuất sắc Hội khỏe Phù Đổng: 7.020.000đ
- Thu tiền CSSKBĐ: 39.003.120 đ
- Thu tiền danh hiệu thi đua khen thưởng tập thể, cá nhân năm học 2024-2025: 37.674.000đ
- Số dư để sang tháng 07 là: 39.003.120đ

3.Các khoản thu - chi năm học 2024-2025:

STT	NỘI DUNG	THU	CHI	GHI CHÚ
1	Học buổi 2/ngày			
	Học kì 1	304.381.260		
	Chi 2% nộp thuế TNDN		6.087.625	
	Số tiền còn để nhà trường chi	298.293.635		
	Thanh toán 80% tiền công giáo viên trực tiếp giảng dạy buổi 2/ngày		238.634.908	
	Chi tiền 2% cho công tác quản lý thu tiền học buổi 2/ngày		5.965.873	
	Chi tiền 13% cho công tác quản lý học buổi 2/ngày		38.778.173	
	Chi % điện, nước, sửa chữa cơ sở vật chất, vật dụng mau hỏng phục vụ học sinh học buổi 2/ngày		14.914.682	
	Cộng chi		298.293.635	
	Học kì 2	416.524.745		
	Chi 2% nộp thuế TNDN		8.330.495	
	Số tiền còn để nhà trường chi	408.194.250		
	Thanh toán 80% tiền công giáo viên trực tiếp giảng dạy buổi 2/ngày		326.555.400	
	Chi tiền 2% cho công tác quản lý thu tiền học buổi 2/ngày		8.163.885	
	Chi tiền 13% cho công tác quản lý học buổi 2/ngày		53.065.253	
	Chi % điện, nước, sửa chữa cơ sở vật chất, vật dụng mau hỏng phục vụ học sinh học buổi 2/ngày		20.409.713	
	Cộng chi		408.194.250	
2	a. Tiền nước uống HK1	17.556.000		
	Chi mua nước tinh khiết đóng bình		15.556.000	
	Chi tiền công nhận và vận chuyển nước đến các lớp		2.000.000	
	Cộng chi		17.556.000	
	b. Tiền nước uống HK2	21.770.000		
	Chi mua nước tinh khiết đóng bình		19.270.000	
	Chi tiền công nhận và vận chuyển nước đến các lớp		2.500.000	

	Cộng chi		21.770.000	
3	a. Tiền thuê nhân công dọn vệ sinh trường HK1	45.072.000		
	Chi tiền công quét dọn vệ sinh		17.147.800	
	Chi tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động dọn vệ sinh HK I		5.644.800	
	Chi mua dụng cụ, nước tẩy rửa vệ sinh...		20.779.400	
	Chi tiền thu gom vận chuyển rác cho hợp tác xã vệ sinh môi trường Kinh Môn		1.500.000	
	Cộng chi		45.072.000	
	b. Tiền thuê nhân công dọn vệ sinh trường HK2	56.160.000		
	Chi tiền công vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh HK2		25.184.750	
	Chi tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động dọn vệ sinh HK 2		7.056.000	
	Chi mua dụng cụ, nước tẩy rửa vệ sinh...		22.419.250	
	Chi tiền thu gom vận chuyển rác cho hợp tác xã vệ sinh môi trường Kinh Môn		1.500.000	
	Cộng chi		56.160.000	
4	Bảo hiểm y tế học sinh đợt 1+ đợt2	550.908.540		
	Nộp toàn bộ số tiền về cơ quan BHXH		550.908.540	
	Cộng chi		550.908.540	
5	Bảo hiểm thân thể	140.950.000		
	Nộp toàn bộ số tiền về cơ quan bảo hiểm Bảo Việt Hải Dương		140.950.000	
	Cộng chi		140.950.000	

VII.KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

1- Kết quả các chỉ tiêu chủ yếu

TT	Nội dung thực hiện và chỉ tiêu đề ra	Kết quả đạt được
1	Nhà trường đảm bảo tốt các điều kiện an toàn trường học, phòng chống thiên tai, dịch bệnh.	Đạt theo chỉ tiêu đề ra.
2	Tỷ lệ học sinh học đúng độ tuổi (trong đó tỷ lệ trẻ lớp 1 học đúng độ tuổi đạt từ 100%).	Đạt theo chỉ tiêu đề ra.
3	Duy trì đạt chuẩn trường giáo dục tiểu học mức độ 1	Đạt theo chỉ tiêu đề ra.
4	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 sau 5 năm .	Đạt theo chỉ tiêu đề ra.
5	100% CBQL, GV thiết lập học bạ điện tử ; quản lý hồ sơ chuyên môn; soạn và duyệt kế hoạch bài dạy, lập sổ chủ nhiệm, sổ đăng bộ,...	Đạt theo chỉ tiêu đề ra.
6	Các lớp, các phòng thực hiện trang trí đầy đủ các hệ thống biểu bảng (bao gồm cờ thi đua, ảnh Bác,	

	khẩu hiệu, nội quy lớp học, 5 điều Bác Hồ dạy...	Đạt theo chỉ tiêu đề ra.
7	Viên chức đạt trình độ đại học trở lên đạt 97.3%; Viên chức tham gia bồi dưỡng Chương trình GDPT 2018 và bồi dưỡng thường xuyên đạt kết quả 100%.	Đạt theo chỉ tiêu đề ra
8	Thực hiện tốt công tác khai thác, đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được đánh giá tốt.	Đạt theo chỉ tiêu đề ra.
9	Học sinh lớp 1, 2 được làm quen học tiếng Anh 100%	Đạt theo chỉ tiêu đề ra.
10	Xây dựng và triển khai hiệu quả kế hoạch kênh truyền thông của đơn vị đến cộng đồng; 100% các lớp có thành lập nhóm Zalo với PHHS đảm bảo thông tin liên lạc	Đạt theo chỉ tiêu đề ra.
11	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp 1 (từ lớp 1 đến lớp 4) đạt từ 98% trở lên; Tỷ lệ học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%.	Đạt theo chỉ tiêu đề ra.
12	Thực hiện duy trì sĩ số đạt 100% đến cuối năm, có 21 lớp xây dựng tốt nền nếp lớp.	Đạt theo chỉ tiêu đề ra.
13	100% Giáo viên không vi phạm về quy định của ngành và đạo đức nhà giáo	Đạt theo chỉ tiêu đề ra.
14	Danh hiệu Thi đua Tập thể: Đạt Danh hiệu Tập thể lao động Tiên Tiến	Đạt theo chỉ tiêu đề ra.

2. Kết quả thực hiện các phong trào thi đua và các cuộc thi

Danh hiệu thi đua: 06 đ/c đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua, 06 đ/c đạt Giấy khen của UBND thị xã, 20 đ/c đạt danh hiệu LĐTT

2.1 Phong trào hội thi của giáo viên: Năm học 2024-2025 trường có 12 giáo viên đạt giáo viên giỏi cấp trường và 04 giáo viên đạt Giáo viên giỏi cấp thị xã. Các tổ chuyên môn đều đạt Tổ chuyên môn Giỏi và có Chuyên đề đạt chuyên đề cấp trường.

2.2 Phong trào hội thi của học sinh: Nhà trường tham gia đầy đủ các phong trào hội thi do các cấp tổ chức; kết quả như sau:

a. Giải cấp Quốc gia:

- Thi tiếng anh trên Internet (IOE) cấp Quốc gia: 01 học sinh đạt giải Nhì
- Thi Trạng nguyên Toàn tài cấp Quốc gia: Có 03 học sinh đạt giải Vàng
- Thi Violympic cấp Quốc gia: Có 01 học sinh đạt giải Ba + 01 học sinh đạt giải Khuyến khích.

b. Giải cấp Tỉnh

- Thi Tiếng Anh trên Internet (IOE) cấp Tỉnh: Có 01 học sinh đạt giải Nhì, 01 học sinh đạt giải Ba
- Thi Trạng nguyên Tiếng Việt cấp Tỉnh: Có 03 học sinh đạt giải Nhất, 10 học sinh đạt giải Nhì, 10 học sinh đạt giải Ba, 15 học sinh đạt giải Khuyến khích
- Thi Violympic cấp Tỉnh: Có 18 học sinh đạt giải Khuyến khích
- Thi Vioedu cấp Tỉnh: Có 01 học sinh đạt giải Nhất, 01 học sinh đạt giải Nhì, 05 học sinh đạt giải Ba, 07 học sinh đạt giải Khuyến khích

c. Giải cấp Thị xã

- Thi Trạng nguyên Tiếng Việt cấp Thị xã: 09 giải Nhất, 19 giải Nhì, 18 giải Ba, 20 giải Khuyến khích
- Thi Giao lưu môn Toán + Tiếng Việt lớp 5: 02 giải Nhất, 02 giải Nhì, 01 giải Ba
- Thi cờ vua: 03 giải Nhất, 01 giải Nhì, 04 giải Ba, 02 giải Khuyến khích
- Thi Trạng Nhí Tiếng anh (IOV): 01 giải xuất sắc, 02 giải Nhất, 05 giải Nhì, 04 giải Ba
- Thi vẽ tranh: 01 giải Nhì, 01 giải khuyến khích

3. Công tác tiếp nhận tài trợ XHH và CBGV, NV, học sinh và phụ huynh ủng hộ các hoạt động của trường và của phường trong năm học 2024-2025

3.1 Công tác tiếp nhận tài trợ XHH

- Nhà trường tiếp nhận tài trợ từ PHHS: 01 bộ ti vi TCL 75inch, giá trị: 14.000.000đ lắp đặt cho phòng học số 03
- Nhà trường tiếp nhận tài trợ từ PHHS : 01 tivi Samsung 85inch, giá trị: 19.500.000đ và 02 bộ điều hòa Casper GC18 lắp đặt tại phòng họp giáo viên, giá trị: **27.622.000đ**

3.2 CBGV, NV, học sinh và phụ huynh ủng hộ các hoạt động của trường và của phường

- Kinh phí CBGV, NV tham gia ủng hộ đồng bào bị thiệt hại do bão số 3 và mưa lũ năm 2024: **5.570.000đ**
- Kinh phí CBGV, NV tham gia ủng hộ quỹ phòng, chống thiên tai năm 2024: **1.555.000đ**

3.3 Công tác tiếp nhận tài trợ cho học sinh trong các dịp lễ tết

- Học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh nghèo nhận xe đạp nhân dịp khai giảng năm học mới 2024-2025, tổng trị giá: 10.750.000đ
- Đội TNTP Hồ Chí Minh phối hợp với nhà tài trợ chi phần quà Tết cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Tết Ất Ty 2025, số tiền là : **7.810.000đ**

3.4 Công tác bảo hiểm học sinh năm qua

- Bảo hiểm Y tế học sinh : Tổng số học sinh của cả trường: 653 học sinh đạt 100% có thẻ BHYT, trong đó: 597 học sinh tham gia mua thẻ BHYT và 56 học sinh có thẻ BHYT khác như con công an, bộ đội, hộ nghèo, hộ cận nghèo...

- Bảo hiểm thân thể: Tổng số 653 học sinh, trong đó: 644 học sinh tham gia BHTT tự nguyện do công ty Bảo hiểm Bảo Việt phát hành, 09 học sinh gia đình không có nhu cầu tham gia hoặc đã tham gia gói Bảo hiểm khác cùng với gia đình.

4. Hiệu quả đào tạo.

Tổng số học sinh vào lớp 1 niên khoá 2020-2025: có 142 em;

Học sinh HTCTTH 142/142 đạt tỉ lệ 100%

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hạnh Nguyên